

Phụ lục I
THÀNH PHẦN, KHỐI LƯỢNG TÀI LIỆU
 (Kèm theo Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 27/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Tên địa phương	Số lượng tài liệu đã chỉnh lý (mét)			Tài liệu chưa chỉnh lý (mét)			Tài liệu hạn chế sử dụng (mét)	Tổng cộng
		Tài liệu vĩnh viễn	Tài liệu có thời hạn	Tổng cộng	Tài liệu HĐND-UBND cấp huyện	Tài liệu các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Tổng cộng		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1+2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4+5</i>	<i>7</i>	<i>8=3+6+7</i>
I	Tỉnh Kon Tum (cũ)	348	2.280	2.628	334	2.618	2.952	60	5.640
1	Thành phố Kon Tum	39	243,9	282,9	57	615	672	4,5	960
2	Huyện Đắk Hà	31	320,7	351,9	11	417	428	4,9	784
3	Huyện Đắk Tô	55	251,9	307,3	60	207	268	5,3	580
4	Huyện Ngọc Hồi	41	245,0	285,7	57	185	242	6,2	534
5	Huyện Tu Mơ Rông	45	270,8	316,0	11	297	308	7,4	631
6	Huyện Kon Rẫy	35	144,6	179,8	7	105	112	9,0	301
7	Huyện Kon Plong	41	234,1	274,9	41	201	242	6,9	524
8	Huyện Sa Thầy	0	313,0	313,0	62	248	310	10,4	633
9	Huyện Ia Hdrai	4	12,0	16,0	19	146	165	2,4	184
10	Huyện Đắk Glei	57	244,0	300,8	9	197	206	2,4	509
II	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	752	5.114	5.866	3.338	14.615	17.953	88	23.907
1	Huyện Bình Sơn	90	1.237,1	1.327,1	505	1.667	2.172	16	3.515
2	Huyện Nghĩa Hành	0	0,0	0,0	113	680	793	4	797

STT	Tên địa phương	Số lượng tài liệu đã chỉnh lý (mét)			Tài liệu chưa chỉnh lý (mét)			Tài liệu hạn chế sử dụng (mét)	Tổng cộng
		Tài liệu vĩnh viễn	Tài liệu có thời hạn	Tổng cộng	Tài liệu HĐND-UBND cấp huyện	Tài liệu các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Tổng cộng		
3	Huyện Trà Bồng	119	576,0	695,0	518	1.530	2.048	3	2.746
4	Huyện Minh Long	0	116,2	116,2	205	671	876	4	996
5	Thành phố Quảng Ngãi	266	716,9	982,9	806	1.285	2.091	20	3.094
6	Huyện Sơn Tây	0	48,0	48,0	148	652	800	2	850
7	Thị xã Đức Phổ	20	587,6	607,6	119	1.140	1.259	5,5	1.872
8	Huyện Sơn Hà	72	341,2	413,2	177	1.515	1.692	8,5	2.114
9	Huyện Mộ Đức	44	156,6	200,6	251	1.167	1.418	6	1.625
10	Huyện Sơn Tịnh	34	771,3	805,3	173	1.481	1.654	7,5	2.467
11	Huyện Ba Tơ	44	121,7	165,7	170	1.378	1.548	6	1.720
12	Huyện Tư Nghĩa	63	440,9	503,9	153	1.449	1.602	5,5	2.111
	TỔNG CỘNG (I+II)	1.100	7.393	8.494	3.672	17.233	20.905	148	29.547

Phụ lục II
TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU
(Kèm theo Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 27/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên địa phương	Khối lượng tài liệu (mét)	Dự kiến kinh phí thực hiện								
			Chi phí chỉnh lý tài liệu						Chi phí lựa chọn nhà thầu	Chi phí dự phòng (dự kiến 2%)	Tổng thành tiền
			Chi phí nhân công	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	Chi phí giá kệ	Chi phí máy móc thiết bị	Chi phí công cụ dụng cụ	Tổng cộng			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=(2+3)</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=1*60%</i>	<i>5</i>	<i>5=(2*4)</i>	<i>6=2+3+4+5</i>	<i>7</i>	<i>8=(6+7)*2%</i>	<i>9=6+7+8</i>
I	Tỉnh Kon Tum (cũ)	2.952	19.917.280.140	3.394.800.000	955.800.000	611.875.800	181.677.888	25.061.433.828	150.368.603	504.236.049	25.716.038.480
1	TP. Kon Tum	672	4.498.474.386	772.800.000	218.700.000	139.288.800	41.357.568	5.670.620.754	34.023.725	114.092.890	5.818.737.368
2	Huyện Đắk Hà	428	2.817.848.830	492.200.000	137.700.000	88.713.700	26.340.832	3.562.803.362	21.376.820	71.683.604	3.655.863.786
3	Huyện Đắk Tô	267	1.857.091.242	307.050.000	86.400.000	55.342.425	16.432.248	2.322.315.915	13.933.895	46.724.996	2.382.974.807
4	Huyện Ngọc Hồi	242	1.688.095.006	278.300.000	78.300.000	50.160.550	14.893.648	2.109.749.204	12.658.495	42.448.154	2.164.855.853
5	Huyện Tu Mơ Rông	308	2.033.556.910	354.200.000	99.900.000	63.840.700	18.955.552	2.570.453.162	15.422.719	51.717.518	2.637.593.399
6	Huyện Kon Rẫy	112	745.077.326	128.800.000	35.100.000	23.214.800	6.892.928	939.085.054	5.634.510	18.894.391	963.613.956
7	Huyện Kon Plong	242	1.658.217.214	278.300.000	78.300.000	50.160.550	14.893.648	2.079.871.412	12.479.228	41.847.013	2.134.197.653
8	Huyện Sa Thầy	310	2.141.863.904	356.500.000	99.900.000	64.255.250	19.078.640	2.681.597.794	16.089.587	53.953.748	2.751.641.128
9	Huyện Ia Hdrai	165	1.113.881.268	189.750.000	54.000.000	34.200.375	10.154.760	1.401.986.403	8.411.918	28.207.966	1.438.606.288
10	Huyện Đắk Glei	206	1.363.174.054	236.900.000	67.500.000	42.698.650	12.678.064	1.722.950.768	10.337.705	34.665.769	1.767.954.242
II	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	17.953	123.569.861.354	20.645.950.000	5.815.800.000	3.721.208.075	1.104.899.432	154.857.718.861	929.146.313	3.115.737.303	158.902.602.478
1	Huyện Bình Sơn	2.172	15.138.701.562	2.497.800.000	704.700.000	450.201.300	133.673.568	18.925.076.430	113.550.459	380.772.538	19.419.399.426
2	Huyện Nghĩa Hành	793	5.393.874.344	911.950.000	256.500.000	164.369.075	48.804.392	6.775.497.811	40.652.987	136.323.016	6.952.473.814

TT	Tên địa phương	Khối lượng tài liệu (mét)	Dự kiến kinh phí thực hiện								
			Chi phí chỉnh lý tài liệu						Chi phí lựa chọn nhà thầu	Chi phí dự phòng (dự kiến 2%)	Tổng thành tiền
			Chi phí nhân công	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	Chi phí giá kệ	Chi phí máy móc thiết bị	Chi phí công cụ dụng cụ	Tổng cộng			
3	Huyện Trà Bồng	2.048	14.352.542.284	2.355.200.000	664.200.000	424.499.200	126.042.112	17.922.483.596	107.534.902	360.600.370	18.390.618.868
4	Huyện Minh Long	876	6.108.140.226	1.007.400.000	283.500.000	181.572.900	53.912.544	7.634.525.670	45.807.154	153.606.656	7.833.939.481
5	TP. Quảng Ngãi	2.091	15.171.380.478	2.404.650.000	677.700.000	433.412.025	128.688.504	18.815.831.007	112.894.986	378.574.520	19.307.300.513
6	Huyện Sơn Tây	800	5.504.982.376	920.000.000	259.200.000	165.820.000	49.235.200	6.899.237.576	41.395.425	138.812.660	7.079.445.661
7	Thị xã Đức Phổ	1.259	8.450.745.472	1.447.850.000	407.700.000	260.959.225	77.483.896	10.644.738.593	63.868.432	214.172.140	10.922.779.165
8	Huyện Sơn Hà	1.692	11.389.039.146	1.945.800.000	548.100.000	350.709.300	104.132.448	14.337.780.894	86.026.685	288.476.152	14.712.283.731
9	Huyện Mộ Đức	1.418	9.736.424.050	1.630.700.000	459.000.000	293.915.950	87.269.392	12.207.309.392	73.243.856	245.611.065	12.526.164.313
10	Huyện Sơn Tịnh	1.654	11.133.210.590	1.902.100.000	534.600.000	342.832.850	101.793.776	14.014.537.216	84.087.223	281.972.489	14.380.596.928
11	Huyện Ba Tơ	1.548	10.434.817.308	1.780.200.000	502.200.000	320.861.700	95.270.112	13.133.349.120	78.800.095	264.242.984	13.476.392.199
12	Huyện Tư Nghĩa	1.602	10.756.003.518	1.842.300.000	518.400.000	332.054.550	98.593.488	13.547.351.556	81.284.109	272.572.713	13.901.208.379
Tổng cộng:		20.905	143.487.141.494	24.040.750.000	6.771.600.000	4.333.083.875	1.286.577.320	179.919.152.689	1.079.514.916	3.619.973.352	184.618.640.957

Phụ lục III
CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU
(Kèm theo Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 27/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. CHI PHÍ NHÂN CÔNG CHỈNH LÝ TÀI LIỆU

TT	Tên địa phương	Khối lượng tài liệu			Đơn giá		Thành tiền			Ghi chú
		Tổng cộng	Tài liệu HĐND - UBND huyện	Tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện	Đối với tài liệu HĐND-UBND huyện (hệ số phức tạp 0,9)	Đối với tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện (hệ số phức tạp 0,7)	Đối với tài liệu HĐND-UBND huyện (hệ số phức tạp 0,9)	Đối với tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện (hệ số phức tạp 0,7)	Tổng cộng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=(2+3)</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=2*4</i>	<i>7=3*5</i>	<i>8=6+7</i>	<i>9</i>
I	Tỉnh Kon Tum (cũ)	2.952	334	2.618			2.806.644.752	17.110.635.388	19.917.280.140	
1	Thành phố KonTum	672	57	615	8.403.128	6.535.766	478.978.296	4.019.496.090	4.498.474.386	
2	Huyện Đắk Hà	428	11	417	8.403.128	6.535.766	92.434.408	2.725.414.422	2.817.848.830	
3	Huyện Đắk Tô	267	60	207	8.403.128	6.535.766	504.187.680	1.352.903.562	1.857.091.242	
4	Huyện Ngọc Hồi	242	57	185	8.403.128	6.535.766	478.978.296	1.209.116.710	1.688.095.006	
5	Huyện Tu Mơ Rông	308	11	297	8.403.128	6.535.766	92.434.408	1.941.122.502	2.033.556.910	
6	Huyện Kon Rẫy	112	7	105	8.403.128	6.535.766	58.821.896	686.255.430	745.077.326	
7	Huyện Kon Plong	242	41	201	8.403.128	6.535.766	344.528.248	1.313.688.966	1.658.217.214	
8	Huyện Sa Thầy	310	62	248	8.403.128	6.535.766	520.993.936	1.620.869.968	2.141.863.904	
9	Huyện Ia Hdrai	165	19	146	8.403.128	6.535.766	159.659.432	954.221.836	1.113.881.268	
10	Huyện Đắk Glei	206	9	197	8.403.128	6.535.766	75.628.152	1.287.545.902	1.363.174.054	

TT	Tên địa phương	Khối lượng tài liệu			Đơn giá		Thành tiền			Ghi chú
		Tổng cộng	Tài liệu HĐND - UBND huyện	Tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện	Đối với tài liệu HĐND-UBND huyện (hệ số phức tạp 0,9)	Đối với tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện (hệ số phức tạp 0,7)	Đối với tài liệu HĐND-UBND huyện (hệ số phức tạp 0,9)	Đối với tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện (hệ số phức tạp 0,7)	Tổng cộng	
II	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	17.953	3.338	14.615			28.049.641.264	95.520.220.090	123.569.861.354	
1	Huyện Bình Sơn	2.172	505	1.667	8.403.128	6.535.766	4.243.579.640	10.895.121.922	15.138.701.562	
2	Huyện Nghĩa Hành	793	113	680	8.403.128	6.535.766	949.553.464	4.444.320.880	5.393.874.344	
3	Huyện Trà Bồng	2.048	518	1.530	8.403.128	6.535.766	4.352.820.304	9.999.721.980	14.352.542.284	
4	Huyện Minh Long	876	205	671	8.403.128	6.535.766	1.722.641.240	4.385.498.986	6.108.140.226	
5	Thành phố Quảng Ngãi	2.091	806	1.285	8.403.128	6.535.766	6.772.921.168	8.398.459.310	15.171.380.478	
6	Huyện Sơn Tây	800	148	652	8.403.128	6.535.766	1.243.662.944	4.261.319.432	5.504.982.376	
7	Thị xã Đức Phổ	1.259	119	1.140	8.403.128	6.535.766	999.972.232	7.450.773.240	8.450.745.472	
8	Huyện Sơn Hà	1.692	177	1.515	8.403.128	6.535.766	1.487.353.656	9.901.685.490	11.389.039.146	
9	Huyện Mộ Đức	1.418	251	1.167	8.403.128	6.535.766	2.109.185.128	7.627.238.922	9.736.424.050	
10	Huyện Sơn Tịnh	1.654	173	1.481	8.403.128	6.535.766	1.453.741.144	9.679.469.446	11.133.210.590	
11	Huyện Ba Tơ	1.548	170	1.378	8.403.128	6.535.766	1.428.531.760	9.006.285.548	10.434.817.308	
12	Huyện Tư Nghĩa	1.602	153	1.449	8.403.128	6.535.766	1.285.678.584	9.470.324.934	10.756.003.518	
Tổng cộng:		20.905	3.672	17.233			30.856.286.016	112.630.855.478	143.487.141.494	

II. CHI PHÍ VẬT TƯ, VĂN PHÒNG PHẨM DÙNG CHỈNH LÝ TÀI LIỆU

STT	Tên địa phương	Khối lượng tài liệu			Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Tổng cộng	Tài liệu HĐND-UBND huyện	Tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện			
A	B	$1=(2+3)$	2	3	4	$5=1*4$	6
I	Tỉnh Kon Tum (cũ)	2.952	334	2.618		3.394.800.000	
1	Thành phố KonTum	672	57	615	1.150.000	772.800.000	
2	Huyện Đắk Hà	428	11	417	1.150.000	492.200.000	
3	Huyện Đắk Tô	267	60	207	1.150.000	307.050.000	
4	Huyện Ngọc Hồi	242	57	185	1.150.000	278.300.000	
5	Huyện Tu Mơ Rông	308	11	297	1.150.000	354.200.000	
6	Huyện Kon Rẫy	112	7	105	1.150.000	128.800.000	
7	Huyện Kon Plong	242	41	201	1.150.000	278.300.000	
8	Huyện Sa Thầy	310	62	248	1.150.000	356.500.000	
9	Huyện Ia Hdrai	165	19	146	1.150.000	189.750.000	
10	Huyện Đắk Glei	206	9	197	1.150.000	236.900.000	
II	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	17.953	3.338	14.615		20.645.950.000	
1	Huyện Bình Sơn	2.172	505	1.667	1.150.000	2.497.800.000	
2	Huyện Nghĩa Hành	793	113	680	1.150.000	911.950.000	
3	Huyện Trà Bồng	2.048	518	1.530	1.150.000	2.355.200.000	
4	Huyện Minh Long	876	205	671	1.150.000	1.007.400.000	
5	Thành phố Quảng Ngãi	2.091	806	1.285	1.150.000	2.404.650.000	
6	Huyện Sơn Tây	800	148	652	1.150.000	920.000.000	
7	Thị xã Đức Phổ	1.259	119	1.140	1.150.000	1.447.850.000	
8	Huyện Sơn Hà	1.692	177	1.515	1.150.000	1.945.800.000	
9	Huyện Mộ Đức	1.418	251	1.167	1.150.000	1.630.700.000	
10	Huyện Sơn Tịnh	1.654	173	1.481	1.150.000	1.902.100.000	
11	Huyện Ba Tơ	1.548	170	1.378	1.150.000	1.780.200.000	
12	Huyện Tư Nghĩa	1.602	153	1.449	1.150.000	1.842.300.000	
Tổng cộng:		20.905	3.672	17.233		24.040.750.000	

III. CHI PHÍ MÁY MÓC THIẾT BỊ DÙNG CHỈNH LÝ TÀI LIỆU

STT	Tên địa phương	Khối lượng tài liệu			Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Tổng cộng	Tài liệu HĐND-UBND cấp huyện	Tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=(2+3)</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=l*4</i>	<i>6</i>
I	Tỉnh Kon Tum (cũ)	2.952	334	2.618		611.875.800	
1	Thành phố KonTum	672	57	615	207.275	139.288.800	
2	Huyện Đắk Hà	428	11	417	207.275	88.713.700	
3	Huyện Đắk Tô	267	60	207	207.275	55.342.425	
4	Huyện Ngọc Hồi	242	57	185	207.275	50.160.550	
5	Huyện Tu Mơ Rông	308	11	297	207.275	63.840.700	
6	Huyện Kon Rẫy	112	7	105	207.275	23.214.800	
7	Huyện Kon Plong	242	41	201	207.275	50.160.550	
8	Huyện Sa Thầy	310	62	248	207.275	64.255.250	
9	Huyện Ia Hdrai	165	19	146	207.275	34.200.375	
10	Huyện Đắk Glei	206	9	197	207.275	42.698.650	
II	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	17.953	3.338	14.615		3.721.208.075	
1	Huyện Bình Sơn	2.172	505	1.667	207.275	450.201.300	
2	Huyện Nghĩa Hành	793	113	680	207.275	164.369.075	
3	Huyện Trà Bồng	2.048	518	1.530	207.275	424.499.200	
4	Huyện Minh Long	876	205	671	207.275	181.572.900	
5	TP. Quảng Ngãi	2.091	806	1.285	207.275	433.412.025	
6	Huyện Sơn Tây	800	148	652	207.275	165.820.000	
7	Thị xã Đức Phổ	1.259	119	1.140	207.275	260.959.225	
8	Huyện Sơn Hà	1.692	177	1.515	207.275	350.709.300	
9	Huyện Mộ Đức	1.418	251	1.167	207.275	293.915.950	
10	Huyện Sơn Tịnh	1.654	173	1.481	207.275	342.832.850	
11	Huyện Ba Tơ	1.548	170	1.378	207.275	320.861.700	
12	Huyện Tư Nghĩa	1.602	153	1.449	207.275	332.054.550	
Tổng cộng:		20.905	3.672	17.233		4.333.083.875	

IV. CHI PHÍ CÔNG CỤ DỤNG CỤ DÙNG CHỈNH LÝ TÀI LIỆU

STT	Tên địa phương	Khối lượng tài liệu			Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Tổng cộng	Tài liệu HĐND- UBND huyện	Tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=(2+3)</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=I*4</i>	<i>6</i>
I	Tỉnh Kon Tum (cũ)	2.952	334	2.618		181.677.888	
1	Thành phố KonTum	672	57	615	61.544	41.357.568	
2	Huyện Đắk Hà	428	11	417	61.544	26.340.832	
3	Huyện Đắk Tô	267	60	207	61.544	16.432.248	
4	Huyện Ngọc Hồi	242	57	185	61.544	14.893.648	
5	Huyện Tu Mơ Rông	308	11	297	61.544	18.955.552	
6	Huyện Kon Rẫy	112	7	105	61.544	6.892.928	
7	Huyện Kon PLong	242	41	201	61.544	14.893.648	
8	Huyện Sa Thầy	310	62	248	61.544	19.078.640	
9	Huyện Ia Hdrai	165	19	146	61.544	10.154.760	
10	Huyện Đắk Glei	206	9	197	61.544	12.678.064	
II	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	17.953	3.338	14.615		1.104.899.432	
1	Huyện Bình Sơn	2.172	505	1.667	61.544	133.673.568	
2	Huyện Nghĩa Hành	793	113	680	61.544	48.804.392	
3	Huyện Trà Bồng	2.048	518	1.530	61.544	126.042.112	
4	Huyện Minh Long	876	205	671	61.544	53.912.544	
5	Thành phố Quảng Ngãi	2.091	806	1.285	61.544	128.688.504	
6	Huyện Sơn Tây	800	148	652	61.544	49.235.200	
7	Thị xã Đức Phổ	1.259	119	1.140	61.544	77.483.896	
8	Huyện Sơn Hà	1.692	177	1.515	61.544	104.132.448	
9	Huyện Mộ Đức	1.418	251	1.167	61.544	87.269.392	
10	Huyện Sơn Tịnh	1.654	173	1.481	61.544	101.793.776	
11	Huyện Ba Tơ	1.548	170	1.378	61.544	95.270.112	
12	Huyện Tư Nghĩa	1.602	153	1.449	61.544	98.593.488	
Tổng cộng:		20.905	3.672	17.233		1.286.577.320	

V. CHI PHÍ GIÁ KẾ ĐỀ TÀI LIỆU

TT	Tên địa phương	Khối lượng tài liệu			Dự kiến số lượng tài liệu giữ lại sau chỉnh lý 60% (mét)	Số lượng giá bảo quản (01 giá đựng 5m tài liệu)	Số lượng giá bảo quản tài liệu làm tròn (cái)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Tổng cộng	Tài liệu HDND-UBND huyện	Tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=(2+3)</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=1*60%</i>	<i>5=(4)/5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=6*7</i>	<i>9</i>
I	Tỉnh Kon Tum (cũ)	2.952	334	2.618	1.771	354,2	354		955.800.000	
1	Thành phố KonTum	672	57	615	403	80,6	81	2.700.000	218.700.000	
2	Huyện Đắk Hà	428	11	417	257	51,4	51	2.700.000	137.700.000	
3	Huyện Đắk Tô	267	60	207	160	32,0	32	2.700.000	86.400.000	
4	Huyện Ngọc Hồi	242	57	185	145	29,0	29	2.700.000	78.300.000	
5	Huyện Tu Mơ Rông	308	11	297	185	37,0	37	2.700.000	99.900.000	
6	Huyện Kon Rẫy	112	7	105	67	13,4	13	2.700.000	35.100.000	
7	Huyện Kon Plong	242	41	201	145	29,0	29	2.700.000	78.300.000	
8	Huyện Sa Thầy	310	62	248	186	37,2	37	2.700.000	99.900.000	
9	Huyện Ia Hdrai	165	19	146	99	19,8	20	2.700.000	54.000.000	
10	Huyện Đắk Glei	206	9	197	124	24,8	25	2.700.000	67.500.000	
II	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	17.953	3.338	14.615	10.772	2.154,4	2.154		5.815.800.000	
1	Huyện Bình Sơn	2.172	505	1.667	1.303	260,6	261	2.700.000	704.700.000	
2	Huyện Nghĩa Hành	793	113	680	476	95,2	95	2.700.000	256.500.000	
3	Huyện Trà Bồng	2.048	518	1.530	1.229	245,8	246	2.700.000	664.200.000	
4	Huyện Minh Long	876	205	671	526	105,2	105	2.700.000	283.500.000	
5	Thành phố Quảng Ngãi	2.091	806	1.285	1.255	251,0	251	2.700.000	677.700.000	
6	Huyện Sơn Tây	800	148	652	480	96,0	96	2.700.000	259.200.000	

TT	Tên địa phương	Khối lượng tài liệu			Dự kiến số lượng tài liệu giữ lại sau chỉnh lý 60% (mét)	Số lượng giá bảo quản (01 giá đựng 5m tài liệu)	Số lượng giá bảo quản tài liệu làm tròn (cái)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Tổng cộng	Tài liệu HDND-UBND huyện	Tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện						
7	Thị xã Đức Phổ	1.259	119	1.140	755	151,0	151	2.700.000	407.700.000	
8	Huyện Sơn Hà	1.692	177i	1.515	1.015	203,0	203	2.700.000	548.100.000	
9	Huyện Mộ Đức	1.418	251	1.167	851	170,2	170	2.700.000	459.000.000	
10	Huyện Sơn Tịnh	1.654	173	1.481	992	198,4	198	2.700.000	534.600.000	
11	Huyện Ba Tơ	1.548	170	1.378	929	185,8	186	2.700.000	502.200.000	
12	Huyện Tư Nghĩa	1.602	153	1.449	961	192,2	192	2.700.000	518.400.000	
Tổng cộng:		20.905	3.672	17.233	12.543	2.508,6	2.508	-	6.771.600.000	

VI. CHI PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐẦU THẦU

TT	Tên cơ quan	Tổng khối lượng tài liệu chỉnh lý (mét)	Dự toán kinh phí chỉnh lý						Dự toán kinh phí thực hiện công tác đấu thầu (thực hiện theo Điều 14 Thông tư 214/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025)				
			Chi phí nhân công	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	Chi phí giá kệ	Chi phí máy móc thiết bị	Chi phí công cụ dụng cụ	Tổng cộng	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (0,2% giá gói thầu, tối đa 60.000.000 đồng)	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (0,2% giá gói thầu, tối đa 60.000.000 đồng)	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (0,1% giá gói thầu, tối đa 60.000.000 đồng)	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (0,1% giá gói thầu, tối đa 60.000.000 đồng)	Tổng thành tiền
A	B	I=(2+3)	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5+6	8=7*0,2%	9=7*0,2%	10=7*0,1%	11=7*0,1%	12=8+9+10+11
I	Tỉnh Kon Tum (cũ)	2.952	19.917.280.140	3.394.800.000	955.800.000	611.875.800	181.677.888	25.061.433.828	50.122.868	50.122.868	25.061.434	25.061.434	150.368.603
1	TP. KonTum	672	4.498.474.386	772.800.000	218.700.000	139.288.800	41.357.568	5.670.620.754	11.341.242	11.341.242	5.670.621	5.670.621	34.023.725
2	Huyện Đắk Hà	428	2.817.848.830	492.200.000	137.700.000	88.713.700	26.340.832	3.562.803.362	7.125.607	7.125.607	3.562.803	3.562.803	21.376.820
3	Huyện Đắk Tô	267	1.857.091.242	307.050.000	86.400.000	55.342.425	16.432.248	2.322.315.915	4.644.632	4.644.632	2.322.316	2.322.316	13.933.895
4	Huyện Ngọc Hồi	242	1.688.095.006	278.300.000	78.300.000	50.160.550	14.893.648	2.109.749.204	4.219.498	4.219.498	2.109.749	2.109.749	12.658.495
5	Huyện Tu Mơ Rông	308	2.033.556.910	354.200.000	99.900.000	63.840.700	18.955.552	2.570.453.162	5.140.906	5.140.906	2.570.453	2.570.453	15.422.719
6	Huyện Kon Rẫy	112	745.077.326	128.800.000	35.100.000	23.214.800	6.892.928	939.085.054	1.878.170	1.878.170	939.085	939.085	5.634.510
7	Huyện Kon Plong	242	1.658.217.214	278.300.000	78.300.000	50.160.550	14.893.648	2.079.871.412	4.159.743	4.159.743	2.079.871	2.079.871	12.479.228
8	Huyện Sa Thầy	310	2.141.863.904	356.500.000	99.900.000	64.255.250	19.078.640	2.681.597.794	5.363.196	5.363.196	2.681.598	2.681.598	16.089.587
9	Huyện Ia Hdrai	165	1.113.881.268	189.750.000	54.000.000	34.200.375	10.154.760	1.401.986.403	2.803.973	2.803.973	1.401.986	1.401.986	8.411.918
10	Huyện Đắk Glei	206	1.363.174.054	236.900.000	67.500.000	42.698.650	12.678.064	1.722.950.768	3.445.902	3.445.902	1.722.951	1.722.951	10.337.705
II	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	17.953	123.569.861.354	20.645.950.000	5.815.800.000	3.721.208.075	1.104.899.432	154.857.718.861	309.715.438	309.715.438	154.857.719	154.857.719	929.146.313
1	Huyện Bình Sơn	2.172	15.138.701.562	2.497.800.000	704.700.000	450.201.300	133.673.568	18.925.076.430	37.850.153	37.850.153	18.925.076	18.925.076	113.550.459

2	Huyện Nghĩa Hành	793	5.393.874.344	911.950.000	256.500.000	164.369.075	48.804.392	6.775.497.811	13.550.996	13.550.996	6.775.498	6.775.498	40.652.987
3	Huyện Trà Bồng	2.048	14.352.542.284	2.355.200.000	664.200.000	424.499.200	126.042.112	17.922.483.596	35.844.967	35.844.967	17.922.484	17.922.484	107.534.902
4	Huyện Minh Long	876	6.108.140.226	1.007.400.000	283.500.000	181.572.900	53.912.544	7.634.525.670	15.269.051	15.269.051	7.634.526	7.634.526	45.807.154
5	TP. Quảng Ngãi	2.091	15.171.380.478	2.404.650.000	677.700.000	433.412.025	128.688.504	18.815.831.007	37.631.662	37.631.662	18.815.831	18.815.831	112.894.986
6	Huyện Sơn Tây	800	5.504.982.376	920.000.000	259.200.000	165.820.000	49.235.200	6.899.237.576	13.798.475	13.798.475	6.899.238	6.899.238	41.395.425
7	Thị xã Đức Phổ	1.259	8.450.745.472	1.447.850.000	407.700.000	260.959.225	77.483.896	10.644.738.593	21.289.477	21.289.477	10.644.739	10.644.739	63.868.432
8	Huyện Sơn Hà	1.692	11.389.039.146	1.945.800.000	548.100.000	350.709.300	104.132.448	14.337.780.894	28.675.562	28.675.562	14.337.781	14.337.781	86.026.685
9	Huyện Mộ Đức	1.418	9.736.424.050	1.630.700.000	459.000.000	293.915.950	87.269.392	12.207.309.392	24.414.619	24.414.619	12.207.309	12.207.309	73.243.856
10	Huyện Sơn Tịnh	1.654	11.133.210.590	1.902.100.000	534.600.000	342.832.850	101.793.776	14.014.537.216	28.029.074	28.029.074	14.014.537	14.014.537	84.087.223
11	Huyện Ba Tơ	1.548	10.434.817.308	1.780.200.000	502.200.000	320.861.700	95.270.112	13.133.349.120	26.266.698	26.266.698	13.133.349	13.133.349	78.800.095
12	Huyện Tư Nghĩa	1.602	10.756.003.518	1.842.300.000	518.400.000	332.054.550	98.593.488	13.547.351.556	27.094.703	27.094.703	13.547.352	13.547.352	81.284.109
Tổng cộng:		20.905	143.487.141.494	24.040.750.000	6.771.600.000	4.333.083.875	1.286.577.320	179.919.152.689	359.838.305	359.838.305	179.919.153	179.919.153	1.079.514.916

Phụ lục IV**PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN***(Kèm theo Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 27/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Tên cơ quan	Số lượng tài liệu	Dự toán kinh phí			Thành tiền (đồng)
			Thực hiện chỉnh lý	Chi phí tổ chức đấu thầu	Chi phí dự phòng	
1	Năm 2027	2.952	25.061.433.828	150.368.603	504.236.049	25.716.038.480
	Chỉnh lý tài liệu của 10 huyện thuộc tỉnh Kon Tum (cũ)	2.952	25.061.433.828	150.368.603	504.236.049	25.716.038.480
2	Năm 2028	2.965	25.700.574.241	154.203.445	517.095.554	26.371.873.240
	Huyện Bình Sơn	2.172	18.925.076.430	113.550.459	380.772.538	19.419.399.426
	Huyện Nghĩa Hành	793	6.775.497.811	40.652.987	136.323.016	6.952.473.814
3	Năm 2029	2.924	25.557.009.266	153.342.056	514.207.026	26.224.558.348
	Huyện Trà Bồng	2.048	17.922.483.596	107.534.902	360.600.370	18.390.618.868
	Huyện Minh Long	876	7.634.525.670	45.807.154	153.606.656	7.833.939.481
4	Năm 2030	2.891	25.715.068.583	154.290.411	517.387.180	26.386.746.174
	Thành phố Quảng Ngãi	2.091	18.815.831.007	112.894.986	378.574.520	19.307.300.513
	Huyện Sơn Tây	800	6.899.237.576	41.395.425	138.812.660	7.079.445.661
5	Năm 2031	2.951	24.982.519.487	149.895.117	502.648.292	25.635.062.896
	Thị xã Đức Phổ	1.259	10.644.738.593	63.868.432	214.172.140	10.922.779.165
	Huyện Sơn Hà	1.692	14.337.780.894	86.026.685	288.476.152	14.712.283.731

STT	Tên cơ quan	Số lượng tài liệu	Dự toán kinh phí			Thành tiền (đồng)
			Thực hiện chỉnh lý	Chi phí tổ chức đấu thầu	Chi phí dự phòng	
6	Năm 2032	3.072	26.221.846.608	157.331.080	527.583.554	26.906.761.241
	Huyện Mộ Đức	1.418	12.207.309.392	73.243.856	245.611.065	12.526.164.313
	Huyện Sơn Tịnh	1.654	14.014.537.216	84.087.223	281.972.489	14.380.596.928
7	Năm 2033	3.150	26.680.700.676	160.084.204	536.815.698	27.377.600.578
	Huyện Ba Tơ	1.548	13.133.349.120	78.800.095	264.242.984	13.476.392.199
	Huyện Tư Nghĩa	1.602	13.547.351.556	81.284.109	272.572.713	13.901.208.379
	Tổng:	20.905	179.919.152.689	1.079.514.916	3.619.973.352	184.618.640.957

Phụ lục V

CHI TIẾT TÍNH ĐƠN GIÁ CHÍNH LÝ TÀI LIỆU*(Kèm theo Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 27/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)***I. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CHÍNH LÝ TÀI LIỆU**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Ngạch, bậc viên chức	Hệ số lương (Hi)	Tiền lương thời gian (Vi) (đồng/phút)	Định mức lao động (Tsp,i) (phút)	Đơn giá tiền lương hệ số 01 (Vsp,i = Vi x Tsp,i) (đồng/mét giá tài liệu)	Đơn giá tiền lương hệ số 01 đã bao gồm thuế VAT 8% (đồng/mét giá tài liệu)	Đơn giá nhân công chính lý đối với HĐND, UBND cấp huyện (hệ số 0,9)	Đơn giá tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện (hệ số 0,7)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)= (2)x(3)x1,08</i>	<i>(5)= (3)x(4)</i>	<i>(6)= (5)x0,9</i>	<i>(7)= (5)x0,7</i>
I	Định mức lao động trực tiếp								
1	Giao nhận tài liệu và lập biên bản giao nhận tài liệu	LTVTC bậc 2/12	2,06	562,22	6,00	3.373	3.643	3.279	2.550
2	Vận chuyển tài liệu từ kho bảo quản đến địa điểm chính lý (khoảng cách » 100m)	LTVTC bậc 1/12	1,86	511,28	30,00	15.338	16.565	14.909	11.596
3	Vệ sinh sơ bộ tài liệu	LTVTC bậc 1/12	1,86	511,28	50,00	25.564	27.609	24.848	19.326
4	Khảo sát và biên soạn các văn bản hướng dẫn chính lý (Báo cáo kết quả khảo sát tài liệu; Kế hoạch chính lý; Lịch sử đơn vị hình thành phong, lịch sử phong; Hướng dẫn phân loại, lập hồ sơ và xác định giá trị tài liệu)	LTVC bậc 2/8 hoặc LTV bậc 7/9	4,34	1.142,98	120,00	137.158	148.130	133.317	103.691
5	Phân loại tài liệu theo Hướng dẫn phân loại					0	0	0	0
a	Đối với tài liệu rời lẻ	LTV bậc 3/9	3,00	801,66	1.379,96	1.106.254	1.194.754	1.075.278	836.328
b	Đối với tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ	LTV bậc 3/9	3,00	801,66	413,99	331.878	358.428	322.585	250.900

STT	Nội dung công việc	Ngạch, bậc viên chức	Hệ số lương (Hi)	Tiền lương thời gian (Vi) (đồng/phút)	Định mức lao động (Tsp,i) (phút)	Đơn giá tiền lương hệ số 01 (Vsp,i = Vi x Tsp,i) (đồng/mét giá tài liệu)	Đơn giá tiền lương hệ số 01 đã bao gồm thuế VAT 8% (đồng/mét giá tài liệu)	Đơn giá nhân công chính lý đối với HĐND, UBND cấp huyện (hệ số 0,9)	Đơn giá tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện (hệ số 0,7)
6	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ theo hướng dẫn lập hồ sơ					0	0	0	0
a	Lập hồ sơ đối với tài liệu rời lẻ	LTV bậc 3/9	3,00	801,66	1.965,65	1.575.776	1.701.838	1.531.654	1.191.286
b	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đối với tài liệu đã được lập hồ sơ sơ bộ	LTV bậc 3/9	3,00	801,66	1.238,36	992.739	1.072.158	964.942	750.511
7	Viết các trường thông tin vào phiếu tin: số hồ sơ (số tạm); tiêu đề hồ sơ; thời gian của tài liệu; thời hạn bảo quản	LTV bậc 3/9	3,00	801,66	1.598,40	1.281.367	1.383.877	1.245.489	968.714
8	Kiểm tra, chỉnh sửa hồ sơ và phiếu tin	LTVC bậc 2/8 hoặc LTV bậc 7/9	4,34	1.142,98	679,28	776.403	838.515	754.664	586.961
9	Hệ thống hóa phiếu tin theo phương án phân loại	LTV bậc 4/9	3,33	885,71	86,40	76.526	82.648	74.383	57.853
10	Hệ thống hoá tài liệu theo phiếu tin	LTVTC bậc 3/12	2,26	613,16	144,00	88.296	95.359	85.823	66.752
11	Biên mục hồ sơ					0	0	0	0
a	Đánh số tờ tài liệu đối với hồ sơ có thời hạn bảo quản từ 20 năm trở lên và điền số lượng tờ vào phiếu tin	LTVTC bậc 1/12	1,86	511,28	610,00	311.879	336.829	303.146	235.780
b	Biên soạn và in mục lục văn bản đối với hồ sơ bảo quản vĩnh viễn	LTVTC bậc 2/12	2,06	562,22	1.219,00	685.347	740.175	666.157	518.122
c	Viết/in bìa hồ sơ và chứng từ kết thúc	LTVTC bậc 2/12	2,06	562,22	790,00	444.154	479.687	431.718	335.781

STT	Nội dung công việc	Ngạch, bậc viên chức	Hệ số lương (Hi)	Tiền lương thời gian (Vi) (đồng/phút)	Định mức lao động (Tsp,i) (phút)	Đơn giá tiền lương hệ số 01 (Vsp,i = Vi x Tsp,i) (đồng/mét giá tài liệu)	Đơn giá tiền lương hệ số 01 đã bao gồm thuế VAT 8% (đồng/mét giá tài liệu)	Đơn giá nhân công chỉnh lý đối với HĐND, UBND cấp huyện (hệ số 0,9)	Đơn giá tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện (hệ số 0,7)
12	Kiểm tra và chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	LTV bậc 3/9	3,00	801,66	191,81	153.766	166.067	149.460	116.247
13	Ghi số hồ sơ chính thức vào phiếu tin và lên bìa hồ sơ	LTVTC bậc 2/12	2,06	562,22	75,50	42.448	45.843	41.259	32.090
14	Vệ sinh tài liệu, tháo bỏ ghim, kẹp, làm phẳng và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ	LTVTC bậc 1/12	1,86	511,28	155,30	79.401	85.753	77.178	60.027
15	Đưa hồ sơ vào hộp (cấp)	LTVTC bậc 1/12	1,86	511,28	40,00	20.451	22.087	19.878	15.461
16	Viết/in và dán nhãn hộp (cấp)	LTVTC bậc 2/12	2,06	562,22	35,00	19.678	21.252	19.127	14.876
17	Vận chuyển tài liệu vào kho và xếp lên giá	LTVTC bậc 1/12	1,86	511,28	30,00	15.338	16.565	14.909	11.596
18	Giao, nhận tài liệu sau chỉnh lý và lập biên bản giao, nhận tài liệu	LTVTC bậc 2/12	2,06	562,22	75,00	42.167	45.540	40.986	31.878
19	Nhập phiếu tin vào cơ sở dữ liệu	LTVTC bậc 3/12	2,26	613,16	360,00	220.739	238.398	214.558	166.879
20	Kiểm tra, chỉnh sửa việc nhập phiếu tin	LTV bậc 3/9	3,00	801,66	72,00	57.719	62.337	56.103	43.636
21	Lập mục lục hồ sơ					0	0	0	0
a	Viết lời nói đầu	LTVC bậc 2/8 hoặc LTV bậc 7/9	4,34	1.142,98	14,40	16.459	17.776	15.998	12.443
b	In và đóng quyển mục lục hồ sơ (03 bộ)	LTVTC bậc 3/12	2,26	613,16	15,00	9.197	9.933	8.940	6.953
22	Thống kê, bó gói, lập danh mục và viết thuyết minh tài liệu loại					0	0	0	0

STT	Nội dung công việc	Ngạch, bậc viên chức	Hệ số lương (Hi)	Tiền lương thời gian (Vi) (đồng/phút)	Định mức lao động (Tsp,i) (phút)	Đơn giá tiền lương hệ số 01 (Vsp,i = Vi x Tsp,i) (đồng/mét giá tài liệu)	Đơn giá tiền lương hệ số 01 đã bao gồm thuế VAT 8% (đồng/mét giá tài liệu)	Đơn giá nhân công chỉnh lý đối với HĐND, UBND cấp huyện (hệ số 0,9)	Đơn giá tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện (hệ số 0,7)
a	Sắp xếp, bó gói, thống kê tài liệu loại	LTVTC bậc 4/12	2,46	664,11	385,49	256.007	276.488	248.839	193.541
b	Viết thuyết minh tài liệu loại	LTVC bậc 2/8 hoặc LTV bậc 7/9	4,34	1.142,98	4,80	5.486	5.925	5.333	4.148
23	Kết thúc chỉnh lý					0	0	0	0
a	Hoàn chỉnh và bàn giao hồ sơ phong	LTVTC bậc 2/12	2,06	562,22	10,00	5.622	6.072	5.465	4.250
b	Viết báo cáo tổng kết chỉnh lý	LTV bậc 5/9	3,66	969,77	14,40	13.965	15.082	13.574	10.557
	Tổng cộng định mức lao động trực tiếp (1), trong đó:					0	0	0	0
	Đối với tài liệu rời lẻ (1a) ($V_{sp} = V_{sp,1} + \dots + V_{sp,5a} + V_{sp,6a} + V_{sp,7} \dots + V_{sp,21}$)			19.942,49	10.157,39	7.485.877	8.084.748	7.276.273	5.659.323
	Đối với tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ (1b) ($V_{sp} = V_{sp,1} + \dots + V_{sp,4} + V_{sp,5b} + V_{sp,6b} + V_{sp,7} \dots + V_{sp,21}$)			19.942,49	8.464,13	6.128.465	6.618.742	5.956.868	4.633.119
II	Định mức lao động quản lý (được tính bằng 10% định mức lao động trực tiếp) (2)	LTV bậc 4/9							
	Tài liệu rời lẻ (2a)		3,33	885,71	1.015,74	899.654	971.626	874.463	680.138
	Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ (2b)		3,33	885,71	846,41	749.679	809.654	728.688	566.758
III	Định mức lao động phục vụ (được tính bằng 5% định mức lao động trực tiếp) (3)	LTVTC bậc 1/12							
	Tài liệu rời lẻ (3a)		1,86	511,28	507,87	259.662	280.435	252.391	196.304
	Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ (3b)		1,86	511,28	423,21	216.376	233.686	210.317	163.580

STT	Nội dung công việc	Ngạch, bậc viên chức	Hệ số lương (Hi)	Tiền lương thời gian (Vi) (đồng/ phút)	Định mức lao động (Tsp,i) (phút)	Đơn giá tiền lương hệ số 01 (Vsp,i = Vi x Tsp,i) (đồng/mét giá tài liệu)	Đơn giá tiền lương hệ số 01 đã bao gồm thuế VAT 8% (đồng/mét giá tài liệu)	Đơn giá nhân công chính lý đối với HĐND, UBND cấp huyện (hệ số 0,9)	Đơn giá tài liệu các phòng thuộc UBND cấp huyện (hệ số 0,7)
IV	Định mức lao động tổng hợp (bảng định mức lao động trực tiếp + định mức lao động quản lý + định mức lao động phục vụ) (1+2+3)								
	Tài liệu rời lẻ (1a + 2a + 3a)				11.681,00	8.645.193	9.336.808	8.403.128	6.535.766
	Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ (1b + 2b + 3b)				9.733,75	7.094.520	7.662.082	6.895.873	5.363.457

1. Cách tính tiền lương thời gian của từng bước công việc tại cột số (2), ký hiệu là Vi như sau:

$Vi = ((MLCS \times Hi \times 1,1 \times 1,235 + MLCS \times 0,2) : (26 \times 8 \times 60))$

Trong đó:

- MLCS là mức lương cơ sở, mức lương này do Chính phủ quy định. Đơn giá chính lý tài liệu nền giấy tiếng Việt tại thời điểm xây dựng áp dụng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ là 2.340.000 đồng.
- Hi là hệ số lương theo bảng lương chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước ban hành theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19/02/2013 của Chính phủ).
- 1,1 là hệ số ngày nghỉ hưởng lương theo chế độ 10%.
- 1,235 là các khoản phải nộp theo lương 23,5% (BHXH 17,5%, BHYT 3%, BHTN 1%, KPCĐ 2%).
- 0,2: là phụ cấp độc hại 20%.
- 26 ngày công/tháng; 8 giờ/ngày; 60 phút/giờ.

2. Cột (3) ký hiệu là Tsp,i: Là định mức lao động của từng bước công việc, đơn vị tính là phút/mét tài liệu (căn cứ theo Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BNV ngày 15/11/2023 của Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chính lý tài liệu giấy).

3. Cách tính đơn giá tiền lương chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng của từng bước công việc tại cột số (4), ký hiệu là Vsp,i như sau: $Vsp,i = (Vi \times Tsp,i)$

II. ĐƠN GIÁ VẬT TƯ, VĂN PHÒNG PHẨM DÙNG CHỈNH LÝ 01 MÉT TÀI LIỆU NỀN GIẤY

STT	Tên vật tư, văn phòng phẩm	Đơn vị tính	Tài liệu sau ngày 30/4/1975			Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=I*2</i>	<i>4</i>
1	Bìa hồ sơ (đã bao gồm 5% tỷ lệ sai hỏng)	Tờ	100	5.500	550.000	Theo tiêu chuẩn do Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước ban hành
2	Tờ mục lục văn bản (đã bao gồm 5% tỷ lệ sai hỏng)	Tờ	130	170	22.100	Theo tiêu chuẩn do Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước ban hành
3	Giấy trắng làm sơ mi khi lập hồ sơ	Tờ	100	150	15.000	Giấy trắng khổ A4, định lượng <70g/m ² 75.000 đồng/ram : 500 tờ/ram
4	Giấy trắng in mục lục hồ sơ, nhãn hộp (đã bao gồm 5% tỷ lệ sai hỏng)	Tờ	30	170	5.100	Giấy trắng khổ A4, định lượng >80g/m ² 85.000 đồng/ram : 500 tờ/ram
5	Giấy trắng viết thống kê tài liệu loại (đã bao gồm 5% tỷ lệ sai hỏng)	Tờ	18	170	3.060	Giấy trắng khổ A4, định lượng >80g/m ² 85.000 đồng/ram : 500 tờ/ram
6	Phiếu tin (đã bao gồm 5% tỷ lệ sai hỏng)	Tờ	100	150	15.000	Theo tiêu chuẩn do Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước ban hành
7	Bút viết bìa	Chiếc	2	30.000	60.000	
8	Bút viết phiếu tin, thống kê tài liệu loại	Chiếc	0,3	3.500	1.050	
9	Bút chì để đánh số tờ	Chiếc	0,2	5.000	2.500	
10	Mực in mục lục hồ sơ, nhãn hộp	Hộp	0,02	850.000	8.500	

STT	Tên vật tư, văn phòng phẩm	Đơn vị tính	Tài liệu sau ngày 30/4/1975			Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	
11	Cặp, hộp đựng tài liệu	Chiếc	7	60.000	420.000	Hộp bảo quản tài liệu - Kích thước bên ngoài: Cao 365mm x Dài 265mm x Sâu 110mm; Chất liệu: cắttông, phủ sơn màu ghi. - Cặp bên trong hộp kích thước: Cao 613mm x Dài 350mm, gáy kẹp 98mm
12	Hồ dán nhãn hộp	Lọ	0,2	4.000	1.000	Hồ chất lượng cao, độ bám dính tốt, có hóa chất chống chuột và côn trùng
13	Găng tay, khẩu trang, dao, kéo, dây buộc, bút xóa, chổi lông và các văn phòng phẩm khác				46.690	
Tổng cộng					1.150.000	

III. ĐƠN GIÁ MÁY MÓC THIẾT BỊ VÀ CÔNG CỤ DỤNG CỤ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈNH LÝ 01 MÉT TÀI LIỆU NỀN GIẤY

TT	Danh mục thiết bị và công cụ dụng cụ	Giá máy móc thiết bị và công cụ dụng cụ (đồng)	Định mức máy móc thiết bị và công cụ dụng cụ (Theo Thông tư số 16/2023/TT-BNV ngày 15/11/2023 của Bộ Nội vụ)		Thời hạn sử dụng (hao mòn) máy móc thiết bị và công cụ dụng cụ		Đơn giá ca máy	Thành tiền
			Đơn vị tính	Định mức sử dụng để chỉnh lý 01 mét tài liệu nền giấy (ca/mét)	Số tháng	Quy ra số ca máy (01 tháng = 26 ngày công (8 giờ/ngày) = 26ca)		
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)* 26ca	(6)=(1)/(5)	(7)=(3)/(6)
I	Máy móc thiết bị							207.275
1	Máy điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	20.000.000	Ca	5,29	96	2.496		0
2	Máy vi tính PC	15.000.000	Ca	19,25	60	1.560	9.615,38	185.096
3	Máy in A4	5.000.000	Ca	6,92	60	1.560	3.205,13	22.179
4	Máy hút ẩm 170W	10.000.000	Ca	5,29	60	1.560		0
II	Công cụ dụng cụ							61.544
1	Quần áo bảo hộ lao động	350.000	ca	21,16	12	312	1.121,79	23.737
2	Quạt trần 0,1 kw	3.500.000	ca	21,16	36	936		0
3	Quạt thông gió 0,04kw	1.500.000	ca	21,16	36	936		0
4	Bộ đèn neon 0,04 kw	300.000	ca	21,16	12	312		0
5	Ghế tựa	750.000	ca	21,16	36	936		0
6	Bàn làm việc 1,2m	4.000.000	ca	4,16	36	936		0
7	Xe đẩy tài liệu	4.000.000	ca	8,65	36	936	4.273,50	36.966
8	Bàn làm việc dài 2m	6.000.000	ca	16,87	36	936		0
9	Dập ghim cỡ to	350.000	ca	1,50	24	624	560,90	841

IV. ĐƠN GIÁ GIÁ KỆ ĐỰNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ

TT	Loại trang thiết bị dùng bảo quản tài liệu	Đơn vị tính	Số lượng (cái)	Đơn giá bao gồm thuế, chi phí vận chuyển, lắp đặt	Thành tiền (đồng/cái)	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
1	Giá bảo quản tài liệu: - Kích thước: Cao 2m x Dài 1m x Rộng 0,4m. - Chất liệu: Giá được cấu tạo từ các tấm thép mỏng mạ kẽm; thép tấm làm khung; giá có 5 tầng và có 6 tấm đợt, các tấm đợt có độ dày 1mm, tải trọng tĩnh trên mỗi đợt tối thiểu là 50 kg; có 2 thanh giằng; có chân tăng chỉnh; phủ sơn tĩnh điện màu ghi; bề mặt các khung giá, thanh giằng, tấm đợt nhẵn mịn không có các vết xước, lồi lõm; tháo lắp dễ dàng.	Cái	1	2.700.000	2.700.000	01 cái giá để được 05 mét tài liệu
Định mức giá, kệ đựng tài liệu lưu trữ:					2.700.000	đồng

Phụ lục VI

DANH MỤC DỰ KIẾN MỘT SỐ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN THUỘC 02 TỈNH KON TUM VÀ QUẢNG NGÃI (CŨ)
ĐỀ NGHIÊN CỨU THÍ ĐIỂM THỰC HIỆN ĐỒNG BỘ CHỈNH LÝ VÀ SỐ HÓA TÀI LIỆU
(Kèm theo Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 27/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên địa phương	Tài liệu chưa chỉnh lý (mét)			Tài liệu dự kiến số hoá	Ghi chú
		Tài liệu HĐND-UBND cấp huyện	Tài liệu các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Tổng cộng		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1+2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Tỉnh Kon Tum (cũ)	334	2.618	2.952		
1	Thành phố KonTum	57	615	672	Lựa chọn khoảng 20% tài liệu vĩnh viễn (tập lưu văn bản đi) để thực hiện số hoá tài liệu	Danh mục tại Phụ lục này là cơ sở dự kiến đề nghiên cứu thí điểm thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý và số hóa tài liệu; việc lựa chọn cơ quan, đơn vị cụ thể được thực hiện căn cứ vào tình hình thực tế, khối lượng và tình trạng tài liệu, nhu cầu khai thác, sử dụng và điều kiện tổ chức thực hiện. Việc triển khai thí điểm phải tuân thủ quy định của pháp luật, không làm thay đổi phạm vi, khối lượng và kinh phí chỉnh lý của Đề án đã được phê duyệt khi chưa được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định
2	Huyện Đắk Hà	11	417	428		
3	Huyện Đắk Tô	60	207	268		
4	Huyện Ngọc Hồi	57	185	242		
5	Huyện Tu Mơ Rông	11	297	308		
6	Huyện Kon Rẫy	7	105	112		
7	Huyện Kon PLong	41	201	242		
8	Huyện Sa Thầy	62	248	310		
9	Huyện Ia Hdrai	19	146	165		
10	Huyện Đắk Glei	9	197	206		

STT	Tên địa phương	Tài liệu chưa chỉnh lý (mét)			Tài liệu dự kiến số hoá	Ghi chú
		Tài liệu HĐND-UBND cấp huyện	Tài liệu các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Tổng cộng		
II	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	3.338	14.615	17.953		
1	Huyện Bình Sơn	505	1.667	2.172	Lựa chọn khoảng 20% tài liệu vĩnh viễn (tập lưu văn bản đi) để thực hiện số hoá tài liệu	Danh mục tại Phụ lục này là cơ sở dự kiến để nghiên cứu thí điểm thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý và số hóa tài liệu; việc lựa chọn cơ quan, đơn vị cụ thể được thực hiện căn cứ vào tình hình thực tế, khối lượng và tình trạng tài liệu, nhu cầu khai thác, sử dụng và điều kiện tổ chức thực hiện. Việc triển khai thí điểm phải tuân thủ quy định của pháp luật, không làm thay đổi phạm vi, khối lượng và kinh phí chỉnh lý của Đề án đã được phê duyệt khi chưa được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định
2	Huyện Nghĩa Hành	113	680	793		
3	Huyện Trà Bồng	518	1.530	2.048		
4	Huyện Minh Long	205	671	876		
5	Thành phố Quảng Ngãi	806	1.285	2.091		
6	Huyện Sơn Tây	148	652	800		
7	Thị xã Đức Phổ	119	1.140	1.259		
8	Huyện Sơn Hà	177	1.515	1.692		
9	Huyện Mộ Đức	251	1.167	1.418		
10	Huyện Sơn Tịnh	173	1.481	1.654		
11	Huyện Ba Tơ	170	1.378	1.548		
12	Huyện Tư Nghĩa	153	1.449	1.602		
	TỔNG CỘNG (I+II)	3.672	17.233	20.905		